

Thang đo sức mạnh thị trường



05 Tháng Năm 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,256.43	1.15	1.65	64.42
HNX	280.93	1.16	-3.54	166.51
UPCOM	80.66	1.00	-2.64	55.17
MSCI EM	1,334.99	-0.29	-0.28	49.04
NIKKEI	28,812.63	-0.83	-3.49	46.86
HANG SENG	28,417.98	-0.49	-1.80	19.06
KOSPI	3,147.37	0.64	0.85	66.06
FTSE	7,004.30	1.17	3.96	19.74
S&P 500	4,164.66	-0.67	2.13	45.19
NASDAQ	13,633.50	-1.88	-0.53	54.77

Nhận định thị trường

Bất chấp tin Covid-19, VN-Index quay về vùng giá lịch sử

Mặc cho thông tin về dịch bệnh Covid-19, VN-Index trong phiên hôm nay ghi nhận mức tăng hơn 14 điểm, đóng cửa gần vùng đỉnh lịch sử tại 1,256 điểm (+1,15% DoD).

TCB, VCB và GAS là những mã hỗ trợ tích cực ở chiều tăng điểm khi mà lần lượt đóng góp 2,4 điểm; 2,1 điểm và 1,1 điểm. Ở chiều ngược lại, HPG là mã tác động giảm điểm nhẹ lên VN-Index với điểm số 0,4 điểm.

Nhiều mã cổ phiếu dầu khí ghi nhận mức tăng hơn 6% trong phiên hôm nay. Cụ thể, PVS và PVD ghi nhận mức tăng 7% đóng cửa ở mốc 21,600 đồng/cổ phiếu và 19,800 đồng/cổ phiếu.

Áp lực bán rông mạnh của khối ngoại tiếp tục hiện hữu, khi giá trị bán rông ròng đạt hơn 750 tỷ ở trên cả 2 sàn HSX và HNX trong phiên hôm nay. HPG và VRE là 2 mã chịu áp lực bán rông mạnh nhất với giá trị lần lượt đạt 190 tỷ và 188 tỷ. Ở chiều ngược lại, VPB là mã thu hút mua ròng mạnh với giá trị đạt 114 tỷ.

Với diễn biến tăng điểm tích cực đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index được cải thiện tích cực từ mức đánh giá -4 TIÊU CỰC lên mức đánh giá 0 điểm TRUNG TÍNH.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	-6	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	3	TRUNG TÍNH
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.92	2.56	14.47
SET INDEX	37.83	1.68	4.44
JCI INDEX	27.61	1.52	4.66
PCOMP INDEX	26.70	1.55	6.00

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.15	0	2	-99
10 năm	2.37	1	-3	-61

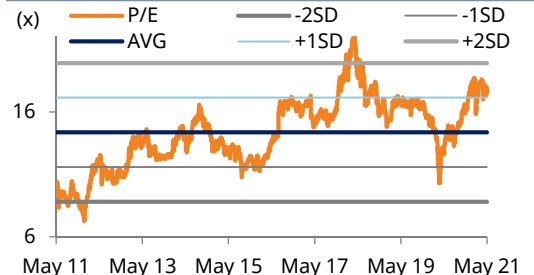
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,062	-0.05	0.06	1.52
US\$/KRW	1,123	0.11	0.44	9.49
US\$/JPY	109	-0.01	0.77	-2.53
US\$/EUR	0.83	0.13	-1.55	-9.67
US\$/GBP	0.72	-0.04	0.07	-10.49
US\$/SGD	1.34	-0.02	0.40	5.89

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	807	739	386
HNX	79	114	51
UPCOM	27	42	24

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



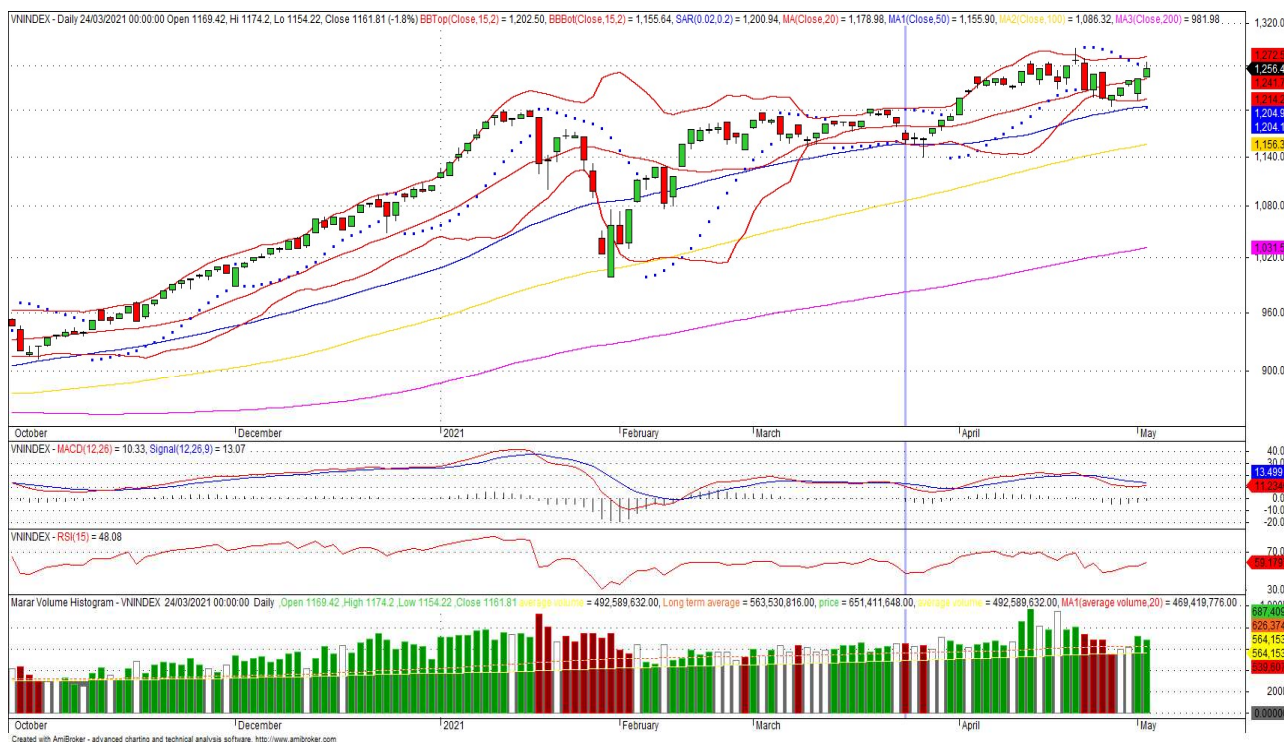
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (05/05/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.200
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.100

VN-index đóng cửa trên ngưỡng kháng cự ngắn hạn và đang ở gần với vùng đỉnh lịch sử.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

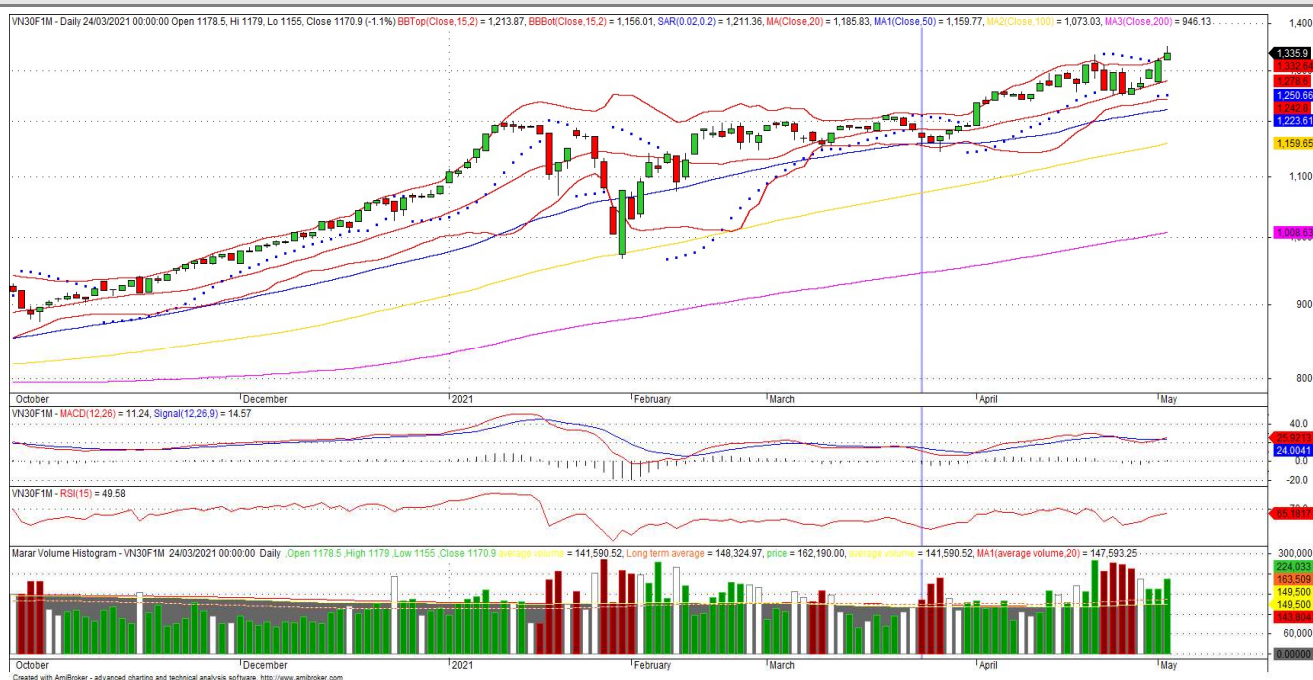
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (05/05/2021)	1.335	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.400
VN30 - đóng cửa	1.346	Hỗ trợ 1	1.200
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-10,99	Hỗ trợ 2	1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	5	KHẢ QUAN

VN30F1M thu hẹp khoảng cách với VN30 điểm về còn hơn 10 điểm chênh lệch và đóng cửa ở mức cao nhất trong lịch sử

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.3	5,040,595	-6	TIÊU CỰC	3,615	11.6	1.0
ACB	35.3	8,230,845	7	KHẢ QUAN	76,303	8.8	2.0
AMD	7.52	11,734,680	0	TRUNG TÍNH	1,230	50.0	0.7
ART	10	7,868,790	-2	TRUNG TÍNH	969	37.1	0.9
ASM	13.9	2,508,450	-6	TIÊU CỰC	3,598	7.9	0.8
BID	41.9	3,364,225	-2	TRUNG TÍNH	168,523	20.5	2.1
BSR	16	12,645,320	-2	TRUNG TÍNH	49,608	#N/A N/A	1.6
BVH	56.3	1,024,090	-4	TIÊU CỰC	41,793	22.1	2.1
CEO	10.1	5,943,720	-2	TRUNG TÍNH	2,599	#N/A N/A	0.9
CII	20.45	2,462,135	-2	TRUNG TÍNH	4,884	364.6	1.0
CTD	62.6	628,545	-4	TIÊU CỰC	4,650	18.7	0.6
CTG	43.35	16,168,815	1	TRUNG TÍNH	161,410	9.1	1.8
CTR	83.5	488,625	0	TRUNG TÍNH	5,994	21.5	5.7
DBC	56	1,720,835	2	TRUNG TÍNH	5,867	4.0	1.3
DCM	16.25	2,807,515	-4	TIÊU CỰC	8,603	14.5	1.3
DGC	75	701,325	7	KHẢ QUAN	11,157	11.8	2.7
DGW	117.2	294,925	0	TRUNG TÍNH	5,040	15.3	4.4
DIG	27.4	3,693,670	-2	TRUNG TÍNH	9,502	12.5	2.0
DLG	3.1	13,998,670	-6	TIÊU CỰC	928	#N/A N/A	0.4
DRC	26.5	1,174,905	-2	TRUNG TÍNH	3,148	11.1	1.8
DXG	23.05	7,617,220	-4	TIÊU CỰC	11,947	#N/A N/A	1.8
EIB	26.2	1,571,215	-4	TIÊU CỰC	32,211	36.8	1.9
FIT	10.7	4,574,850	-2	TRUNG TÍNH	2,726	40.0	0.9
FLC	11.15	33,563,260	-4	TIÊU CỰC	7,916	5.8	0.8
FPT	82.9	2,275,200	4	KHẢ QUAN	65,418	17.6	3.9
FRT	28.05	1,491,850	-2	TRUNG TÍNH	2,215	117.9	1.8
GAS	85.5	932,310	0	TRUNG TÍNH	163,643	21.7	3.2
GEX	26.7	6,988,730	-1	TRUNG TÍNH	13,036	12.7	1.9
GMD	35.1	2,410,525	3	TRUNG TÍNH	10,578	28.2	1.8
GVR	25.25	3,093,925	2	TRUNG TÍNH	101,000	23.1	2.1
HAG	5.36	12,298,340	-6	TIÊU CỰC	4,971	#N/A N/A	1.0
HAH	26.9	1,161,405	7	KHẢ QUAN	1,275	9.8	1.2
HAI	5.2	8,125,635	-6	TIÊU CỰC	950	103.2	0.5
HBC	15.65	5,864,790	-4	TIÊU CỰC	3,613	40.8	1.0
HCM	31.9	3,972,160	-2	TRUNG TÍNH	9,731	13.0	2.0
HDB	29.05	5,260,265	7	KHẢ QUAN	46,299	9.4	1.9
HDG	41.9	969,985	1	TRUNG TÍNH	6,464	5.9	2.1
HHS	6.79	5,145,565	-4	TIÊU CỰC	1,866	6.8	0.5
HNG	11.2	14,109,445	-6	TIÊU CỰC	12,416	477.0	1.4
HPG	59.3	24,811,860	4	KHẢ QUAN	196,478	10.8	3.0
HPX	34.65	991,790	5	KHẢ QUAN	9,165	84.9	2.8
HQC	3.75	26,918,504	-6	TIÊU CỰC	1,787	250.7	0.4
HSG	33.5	10,747,740	6	KHẢ QUAN	14,895	6.4	1.8
HUT	6.3	6,708,420	-2	TRUNG TÍNH	1,692	#N/A N/A	0.6
IDC	33.9	2,994,095	-2	TRUNG TÍNH	10,170	33.4	2.8
IJC	26.25	2,881,965	-4	TIÊU CỰC	5,699	8.6	1.7
ITA	7.35	20,715,244	-6	TIÊU CỰC	6,897	33.2	0.6
KBC	37.7	5,075,270	-2	TRUNG TÍNH	17,710	23.0	1.7
KDC	51.2	1,098,845	-2	TRUNG TÍNH	11,712	38.1	2.0
KDH	36.55	4,234,265	6	KHẢ QUAN	20,424	17.1	2.5
KLF	5.4	13,673,580	-6	TIÊU CỰC	893	#N/A N/A	0.5
KSB	29	1,427,285	2	TRUNG TÍNH	1,932	7.7	1.2

LCG	13.6	2,784,220	-2	TRUNG TÍNH	1,567	4.4	0.9
LDG	7.5	9,008,675	-4	TIÊU CỰC	1,796	163.0	0.6
LPB	21.3	15,159,030	4	KHẢ QUAN	22,890	10.2	1.6
MBB	31.7	19,045,444	1	TRUNG TÍNH	88,721	8.8	1.7
MBS	24.3	1,728,130	-2	TRUNG TÍNH	3,993	11.7	1.8
MSN	96	3,036,670	-4	TIÊU CỰC	112,770	74.9	7.0
MWG	140.9	1,030,125	0	TRUNG TÍNH	66,988	15.6	3.9
NKG	27.6	4,699,465	7	KHẢ QUAN	4,747	8.3	1.4
NLG	38.4	1,955,735	6	KHẢ QUAN	10,954	9.6	1.7
NVB	17	5,690,265	-6	TIÊU CỰC	6,916	5,706.0	1.6
NVL	133	3,017,420	3	TRUNG TÍNH	142,936	31.8	4.5
PDR	72.3	3,748,400	0	TRUNG TÍNH	35,194	26.8	6.6
PET	21.4	1,878,320	-2	TRUNG TÍNH	1,788	11.6	1.2
PHR	51.9	617,990	-2	TRUNG TÍNH	7,032	7.3	2.2
PLX	50.9	1,380,900	2	TRUNG TÍNH	63,310	70.4	2.9
PNJ	97	671,390	0	TRUNG TÍNH	22,055	19.5	3.8
POW	12.7	15,203,550	-2	TRUNG TÍNH	29,742	12.2	1.0
PVD	19.8	5,759,115	0	TRUNG TÍNH	8,338	128.7	0.6
PVS	21.6	9,461,085	-2	TRUNG TÍNH	10,324	16.5	0.9
PVT	17.25	3,142,640	-2	TRUNG TÍNH	5,583	7.6	1.1
ROS	6.42	41,993,880	-6	TIÊU CỰC	3,644	200.3	0.6
S99	23.5	1,729,345	-2	TRUNG TÍNH	1,232	6.8	1.5
SBT	19.95	2,836,980	-4	TIÊU CỰC	12,312	17.6	1.6
SCR	8.34	6,542,275	-2	TRUNG TÍNH	3,055	17.3	0.7
SHB	26.4	20,122,510	-4	TIÊU CỰC	46,214	13.8	1.8
SHS	28.5	8,966,215	-2	TRUNG TÍNH	5,907	6.0	1.6
SSI	33.6	13,490,140	-2	TRUNG TÍNH	21,701	12.1	2.1
STB	24.7	42,313,040	7	KHẢ QUAN	44,550	16.5	1.5
TCB	45.95	13,213,425	7	KHẢ QUAN	161,050	11.3	2.1
TCH	22.5	7,815,670	-2	TRUNG TÍNH	8,425	8.8	1.6
TIG	13.7	2,197,225	-2	TRUNG TÍNH	1,246	14.4	1.2
TLH	16.55	2,706,560	5	KHẢ QUAN	1,666	21.9	1.1
TNG	21.4	2,080,045	-4	TIÊU CỰC	1,702	11.4	1.4
TPB	28.65	5,257,770	1	TRUNG TÍNH	29,557	7.5	1.6
TSC	11.6	3,350,435	3	TRUNG TÍNH	1,713	101.8	1.1
TTF	7.2	8,063,235	-4	TIÊU CỰC	2,241	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	101.2	2,206,150	-2	TRUNG TÍNH	375,338	17.7	3.7
VCI	64	1,437,955	1	TRUNG TÍNH	10,598	11.2	2.2
VHM	99.6	5,606,645	-4	TIÊU CỰC	327,636	12.6	3.6
VIB	55	943,560	2	TRUNG TÍNH	61,016	11.7	3.2
VIC	133.7	2,637,805	-4	TIÊU CỰC	452,231	61.5	5.6
VIX	30	8,059,930	0	TRUNG TÍNH	3,832	5.7	1.9
VJC	124.5	539,550	-6	TIÊU CỰC	67,431	942.6	4.4
VND	38.5	7,361,320	3	TRUNG TÍNH	8,259	7.1	1.8
VNM	92	4,125,770	-6	TIÊU CỰC	192,276	19.7	6.1
VPB	60.6	12,936,460	5	KHẢ QUAN	148,758	13.1	2.7
VPI	36	1,198,295	-2	TRUNG TÍNH	7,200	23.6	2.6
VRE	31.6	7,616,705	-2	TRUNG TÍNH	71,805	26.9	2.4

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Mỹ lại thâm hụt thương mại kỷ lục

Với chính sách hỗ trợ 1.400 USD trực tiếp cho người dân Mỹ và nền kinh tế nội địa tiếp tục có cải thiện vững chắc, thâm hụt hàng hóa và dịch vụ của Mỹ với thế giới trong tháng 3 tăng lên 74,4 tỷ USD, Bộ Thương mại Mỹ cho biết ngày 4/5. Đây là mức thâm hụt cao nhất kể từ tháng 1/1992, tương đương tăng 57,6% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn so với con số 70,5 tỷ USD hồi tháng 2. Thâm hụt thương mại với Trung Quốc tăng hơn 22% lên 36,9 tỷ USD. Con số này với Mexico tăng 23,5% lên 8,4 tỷ USD. “Chính sách kích thích giúp người tiêu dùng chi tiêu trong đại dịch nhưng những hạn chế với các ngành có tần suất tiếp xúc cao đã chuyển hướng họ từ dịch vụ trong nước sang hàng hóa, chủ yếu nhập từ nước ngoài”, Bill Adams, kinh tế gia cấp cao tại PNC, cho biết. Xuất khẩu trong tháng 3 tăng 200 tỷ USD, tương đương 6,6% nhưng nhập khẩu tăng mạnh hơn, 6,3%, lên 274,5 tỷ USD.

Xuất khẩu rau quả tăng hơn 12% trong 4 tháng đầu năm

Bất chấp dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp trên thế giới, sản lượng xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 1,375 tỷ USD, tăng 12,3 % so với cùng kỳ năm 2020. Chỉ riêng tháng 3, một doanh nghiệp xuất khẩu rau quả đã xuất khẩu được 240 tấn cà rốt tươi sang Hàn Quốc, còn với thị trường Trung Đông, lượng xuất khẩu tăng hơn gấp đôi. Nhờ nỗ lực kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ, đặc biệt là ở các địa phương như Hải Dương, Quảng Ninh, đã giúp đẩy nhanh quá trình thông quan. Rau quả Việt cũng bắt đầu khai phá được những thị trường khó tính hơn nhờ 16 FTA thế hệ mới như EVFTA, UKVFTA... Mức thuế giảm về 0% giúp nhiều loại hoa quả như: bưởi da xanh, thanh long, chanh leo tìm đường sang châu Âu, hay các thị trường khó tính khác như Mỹ, Nhật Bản...Xuất khẩu tăng mạnh, tuy nhiên hơn một nửa đến Trung Quốc, thị trường lớn nhất với 62,5% tổng giá trị xuất khẩu rau quả. So với cùng thời điểm năm 2020, khi nhiều cửa khẩu với Trung Quốc bị đình trệ vì dịch bệnh, năm nay, giá trị xuất khẩu rau quả với thị trường này đã tăng mạnh 16%.

BID: Ghi nhận lãi thuần quý 1/ 2021 đạt 10,830 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ

Theo BCTC hợp nhất quý I, BIDV ([HoSE: BID](#)) ghi nhận lãi thuần 10.830 tỷ đồng, cao hơn 18% so với cùng kỳ 2020. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ mang về 1.434 tỷ đồng, tăng 32%. Hoạt động chứng khoán kinh doanh tăng 150% lên 451 tỷ đồng, trong khi chứng khoán đầu tư lỗ 331 tỷ đồng, cao hơn mức 129 tỷ đồng quý I năm trước. Hoạt động khác mang về 1.805 tỷ đồng lãi thuần, tăng hơn 210%. Tổng thu nhập hoạt động đạt 14.605 tỷ đồng, tăng 29%, trong khi chi phí tăng 16%, đẩy lợi nhuận thuần trước trích lập tăng 35% lên 10.568 tỷ đồng. Sau khi trừ chi phí dự phòng hơn 7.173 tỷ đồng, tăng 19%, BIDV lãi trước thuế 7.173 tỷ đồng, tăng 88% so với quý I/2020. Ngân hàng thực hiện 55% kế hoạch năm. Tính đến 31/3, tổng tài sản đạt gần 1,56 triệu tỷ đồng, tăng gần 3% so với cuối năm trước. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tăng 98% lên 91.673 tỷ đồng. Tài sản có khác bao gồm các khoản phải thu và lãi, phí phải thu hơn 26.335 tỷ đồng, tăng 2%. Dư nợ cho vay khách hàng tăng 1,6% đạt hơn 1,23 triệu tỷ đồng. Nợ xấu tăng 2% lên 21.765 tỷ đồng, nợ nhóm 5 chiếm 76%. Tỷ lệ nợ xấu

duy trì ở 1,76%. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng 23.422 tỷ đồng, tăng 23% so với đầu năm. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu nâng từ 89% lên 107%.

SSB: báo lãi quý I tăng 126%

Theo BCTC hợp nhất quý I, SeABank ([HoSE: SSB](#)) ghi nhận thu nhập lãi thuần 1.105 tỷ đồng, cao hơn 73% so với cùng kỳ 2020. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ hơn 123 tỷ đồng, tăng 112%. Hoạt động ngoại hối mang về 78 tỷ đồng vượt xa số lỗ hơn 20 tỷ đồng cùng kỳ năm trước. Hoạt động kinh doanh chứng khoán lỗ 6,6 tỷ đồng, trong khi quý I/2020 lãi gần 35 tỷ đồng và chứng khoán đầu tư mang về 90,5 tỷ đồng, giảm 11%. Tổng thu nhập hoạt động trong kỳ tăng 48% lên 1.440 tỷ đồng, trong khi chi phí tăng 14%, giúp ngân hàng lãi trước trích lập 854 tỷ đồng, tăng 86%. Chi phí dự phòng chỉ tăng 4% lên 156 tỷ đồng, giúp lãi trước thuế tăng 126%, đạt 698 tỷ đồng, tương đương 29% kế hoạch. Tính đến 31/3, tổng tài sản ở mức 184.321 tỷ đồng, tăng 2,3% so với đầu năm nay. Cho vay khách hàng tăng 2% đạt 111.050 tỷ đồng. Nợ xấu gần 2.000 tỷ đồng, giảm 1,1% so với cuối năm trước. Tỷ lệ nợ xấu hạ từ 1,86% xuống 1,8%. Tiền gửi khách hàng tăng 1,7% lên mức 115.198 tỷ đồng.

TTF: lỗ tiếp 40 tỷ đồng trong quý I

Theo BCTC hợp nhất quý I, Tập đoàn kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ([HoSE: TTF](#)) ghi nhận doanh thu tăng 22,5% đạt 312 tỷ đồng. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp tăng 53% đạt 36 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 9,2% lên 11,5%. Chi phí tài chính giảm 17% xuống 24 tỷ đồng, chi phí bán hàng tăng 35% lên 36 tỷ nhưng chi phí quản lý giảm 38% xuống 16 tỷ. Theo đó, doanh nghiệp lỗ thuần hoạt động kinh doanh 39 tỷ đồng, cải thiện so với mức lỗ thuần 56 tỷ quý I/2020. Tuy nhiên, hoạt động khác lỗ trong khi cùng kỳ năm trước lãi 57 tỷ đồng nhờ khoản thu nhập từ việc bồi thường của cổ đông số tiền 54,3 tỷ đồng. Do vậy, Gỗ Trường Thành lỗ sau thuế cổ đông công ty mẹ 40 tỷ đồng, quý I/2020 có lãi 4 tỷ đồng.

GEX: lãi hơn trăm tỷ đồng từ kinh doanh chứng khoán

Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam (Gelex, [HoSE: GEX](#)) vừa công bố báo cáo tài chính quý đầu năm với doanh thu thuần tăng 26% đạt 4.413 tỷ đồng. Doanh thu tăng chủ yếu là nhờ tăng trưởng mạnh mảng thiết bị điện, trong khi không còn doanh thu từ mảng logistics. Giá vốn cao khiến lợi nhuận gộp bị giảm 11% về 515 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do giảm biên lợi nhuận mảng thiết bị điện và không còn mảng logistics (cùng kỳ có biên lãi gộp đến 22,3%). Tuy nhiên nhờ doanh thu tài chính tăng đột biến 381% và lãi liên kết cao hơn cùng kỳ, Gelex báo lãi sau thuế hơn 291 tỷ đồng, gấp hơn 3 lần cùng kỳ năm ngoái. Lãi ròng tăng 366% lên 254 tỷ đồng. Công ty lý giải doanh thu tài chính tăng 164 tỷ nhờ các khoản lãi cho vay, hợp tác đầu tư và kinh doanh chứng khoán (không thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư). Lãi liên kết tăng 102 tỷ đồng nhờ tăng tỷ lệ sở hữu tại Viglacera (từ 24,96% lên 46,07%). Trong chi phí tài chính, lãi vay tăng 73 tỷ do các hoạt động mở rộng sản xuất, đầu tư làm tăng chi phí lãi vay. Gelex lỗ từ kinh doanh chứng khoán gần 12 tỷ đồng. Như vậy, lợi nhuận ròng từ kinh doanh chứng khoán trong quý I là 102 tỷ đồng.

MSH: chốt quyền chia cổ tức tỷ lệ 30% bằng tiền

Công ty may Sông Hồng ([HoSE: MSH](#)) thông báo ngày 14/5 là ngày chốt danh sách chia cổ tức năm 2020 tỷ lệ 30%, 1 cổ phiếu được nhận 3.000 đồng. Ngày thanh toán 25/5. Với 50 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự chi khoảng 150 tỷ đồng để chia cổ tức 2020. Năm 2020, chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu thuần 3.813 tỷ đồng, giảm 13,6% so với năm trước; lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 232 tỷ đồng, giảm 48%. Với kết quả này, May Sông Hồng chốt phương án chia cổ tức tỷ lệ 30% bằng tiền mặt cho năm 2020. Bước sang năm 2021, doanh nghiệp dệt may lên kế hoạch doanh thu tăng 10% đạt 4.200 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế 340 tỷ đồng, tăng 20%; tỷ lệ cổ tức dự kiến từ 30-45%.

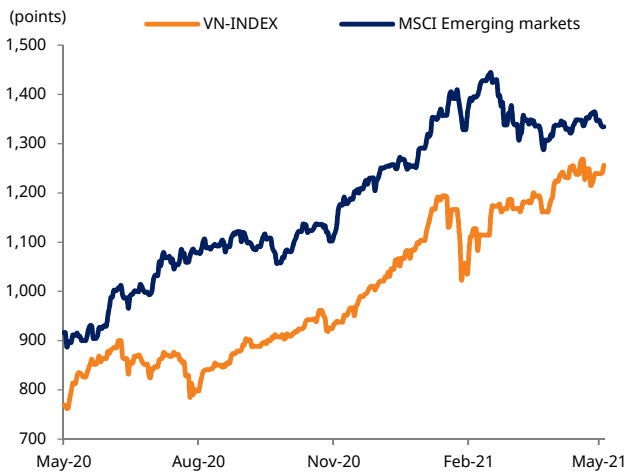
PC1: lãi ròng hợp nhất giảm 14% trong quý I

Xây lắp điện 1 (PCC1 - [HoSE: PC1](#)) đạt 1.548 tỷ đồng doanh thu thuần hợp nhất trong quý I, tăng 13% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng giá vốn cao hơn với 16% nên lợi nhuận gộp chỉ là 188 tỷ đồng, giảm 5,7%. Trong cơ cấu doanh thu của công ty, hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện chiếm tỷ trọng lớn nhất với 856 tỷ đồng, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm ngoái. Tiếp sau đó là mảng bán hàng hóa, vật tư với gần 470 tỷ đồng, gấp 2,6 lần cùng kỳ. Doanh thu bán điện ở mức 115 tỷ đồng, tăng 22%. Trong khi đó hoạt động sản xuất công nghiệp lại giảm 95% xuống chỉ còn 25 tỷ đồng. Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản cũng giảm 76,4% xuống 60 tỷ đồng. Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết ở quý I là 15,7 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm ngoái chỉ là 1,6 tỷ đồng. PCC1 báo lãi sau thuế gần 80 tỷ đồng, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ là 78,4 tỷ đồng, giảm 14%. ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 của PCC1 đã thông qua kế hoạch doanh thu đạt 8.003 tỷ đồng tăng 20% so với thực hiện năm trước, lợi nhuận sau thuế 510 tỷ đồng, giảm 6%. Như vậy công ty đã hoàn thành 15,6% kế hoạch năm.

POW: lãi ròng tăng 14,5% trong quý I

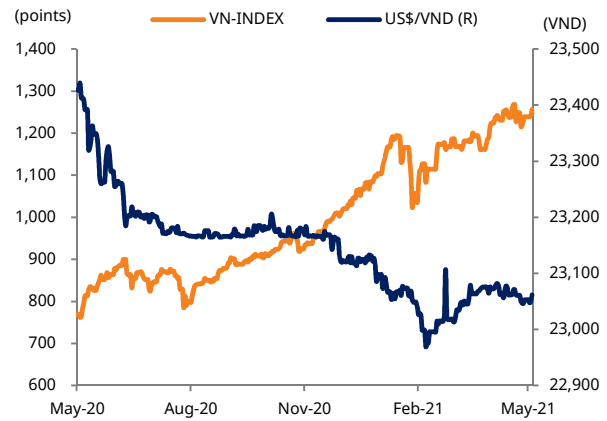
Theo BCTC hợp nhất quý I, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power; [HoSE: POW](#)) đạt 7.661 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 3,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế tăng 12% lên mức 566,35 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 508 tỷ đồng, tăng 14,5%. Lợi nhuận tăng nhờ vào kết quả kinh doanh của công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng lẻ cho thấy dù doanh thu giảm 0,83% nhưng lợi nhuận sau thuế tăng đến 36% lên 900,6 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính tăng 52% lên 598,4 tỷ đồng bởi tăng khoản lãi thoái vốn đầu tư tại Máy - Thiết bị dầu khí ([UPCoM: PVM](#)). Từ ngày 17/3 đến 19/3, PV Power cho biết đã thoái toàn bộ gần 20 triệu cổ phần tại PVM theo hình thức khớp lệnh trên sàn. Giá giao dịch khớp lệnh trung bình trong 3 ngày này vào khoảng 27.595 đồng/cp. Như vậy ước lượng số tiền PV Power thu về từ bán vốn khoảng 552 tỷ đồng. Bên cạnh đó, lợi nhuận ở các công ty con như Thủy điện Hòa Na, Thủy điện Đăcđrinh tăng trong quý I là nhờ tình hình thủy văn trong quý I thuận lợi, lưu lượng nước về hồ cao dẫn đến sản lượng điện sản xuất tăng cao. Giá mua điện bình quân quý I/2021 cũng cao hơn cùng kỳ.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



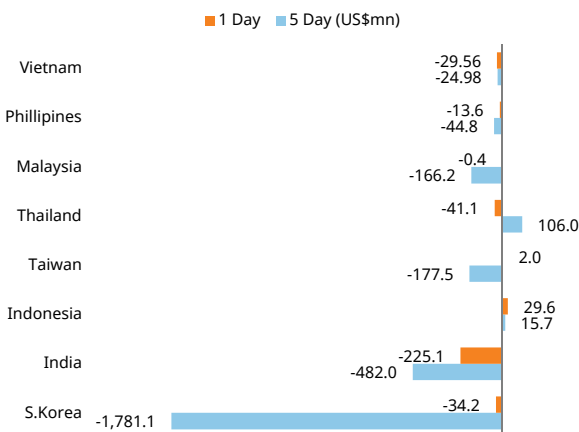
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



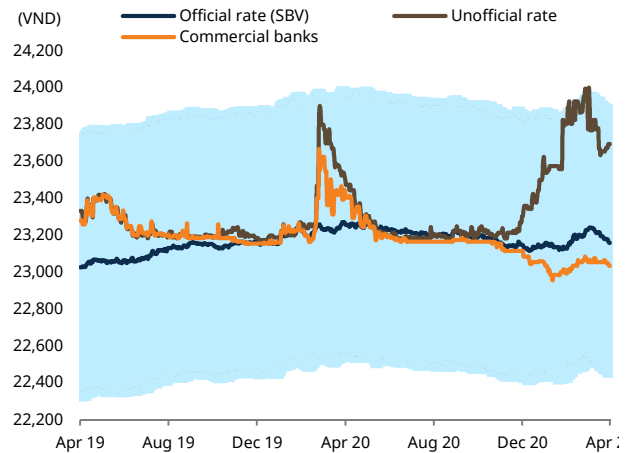
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



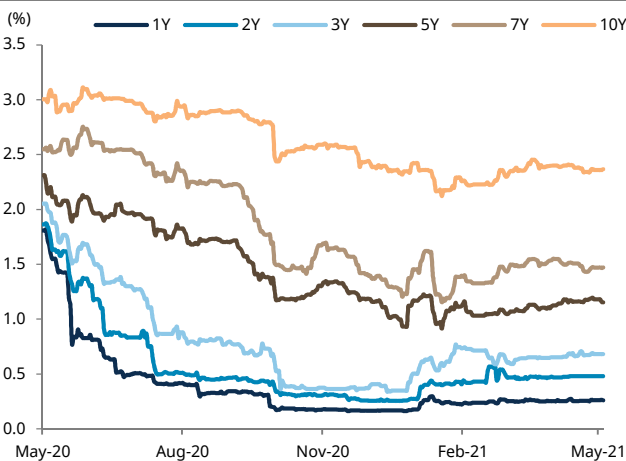
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



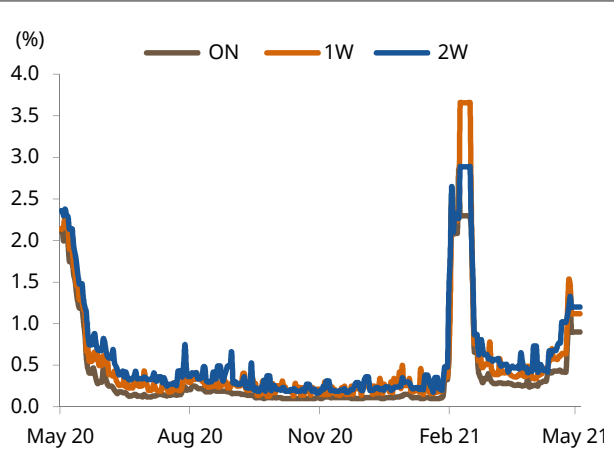
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,346.89	3,313,332		1.4	5.6	7.8	89.4	14.2	11.8	2.5	2.2	7.9	20.1	20.1	19.7
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	41,900	168,523	16.8	1.5	3.5	-8.0	18.7	17.0	12.0	1.9	1.6	70.1	41.8	12.0	15.2
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	56,300	41,793	27.3	1.3	-1.9	-7.2	25.1	24.3	20.6	2.0	1.8	11.5	18.2	8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	43,350	161,410	26.0	0.8	9.2	3.2	118.4	9.2	8.3	1.6	1.4	28.4	10.0	19.5	19.0
CTCP FPT	FPT VN	82,900	65,418	49.0	0.0	2.3	4.1	87.3	16.5	13.9	3.6	3.1	22.0	18.8	24.4	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	85,500	163,643	2.6	2.6	4.9	-4.4	30.5	16.1	15.4	3.1	2.9	32.1	4.3	19.5	19.7
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	29,050	46,299	17.3	6.8	9.6	5.1	121.4	8.5	7.1	1.8	1.5	28.2	19.0	20.4	20.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	59,300	196,478	30.3	-0.8	7.6	20.3	232.5	9.6	9.0	2.5	2.2	60.2	6.9	28.8	24.3
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	36,550	20,424	32.2	-1.1	5.9	19.1	82.8	16.7	12.7	2.3	2.0	6.2	31.8	15.2	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	31,700	88,721	22.9	1.4	7.1	4.3	132.9	8.5	7.1	1.6	1.3	25.6	19.9	19.8	20.3
Tập đoàn Masan	MSN VN	96,000	112,770	32.8	0.1	1.1	3.2	70.2	41.0	24.9	5.9	4.8	122.1	64.8	13.8	20.5
CTCP Thế giới di động	MWG VN	140,900	66,988	50.0	1.1	-1.1	5.1	77.7	13.4	10.7	3.3	2.8	21.3	25.2	27.6	27.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	133,000	142,936	8.2	1.1	16.3	55.6	154.8	33.3	25.8	4.3	3.6	0.5	29.2	13.5	15.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	72,300	35,194	2.9	-1.0	-2.6	18.8	310.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	50,900	63,310	16.1	2.5	1.9	-8.9	26.0	17.5	15.5	2.7	2.6	323.9	12.6	16.5	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	97,000	22,055	49.0	1.9	2.1	9.2	73.2	17.7	13.9	3.8	3.1	27.3	27.6	22.7	23.9
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,700	29,742	3.5	5.4	5.0	-7.0	31.5	14.0	11.7	1.0	0.9	-9.2	19.1	7.4	8.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	52,800	16,318	49.0	1.3	2.9	-1.5	76.0	9.2	7.8	1.2	1.5	9.8	17.8	14.6	13.0
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	19,950	12,312	8.3	1.0	-2.9	-12.1	41.0	17.1	NA	1.5	NA	95.8	NA	8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	33,600	21,701	46.1	2.1	6.0	-4.0	165.6	15.0	14.0	NA	NA	14.3	7.1	12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	24,700	44,550	11.2	2.5	9.5	6.7	175.4	17.0	10.3	1.5	1.3	16.3	66.0	9.7	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	45,950	161,050	22.5	5.9	16.5	10.7	164.1	10.7	9.2	1.8	1.5	21.6	16.9	18.4	18.0
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,500	8,425	11.0	-0.2	4.7	-8.4	2.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	28,650	29,557	30.0	2.3	5.5	0.9	98.9	7.2	5.5	1.4	1.1	16.8	30.4	23.3	23.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	101,200	375,338	23.4	2.1	2.6	-0.8	51.5	17.5	14.2	3.2	2.7	29.1	23.3	20.6	21.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	99,600	327,636	22.5	0.4	0.0	-2.1	56.6	10.7	8.9	2.8	2.2	11.9	20.4	31.2	28.3
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	133,700	452,231	14.6	0.1	1.7	7.6	44.2	83.4	53.1	4.9	4.4	-5.2	57.0	8.1	10.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	124,500	67,431	19.1	0.4	-2.4	-5.9	11.7	60.3	21.3	4.0	3.2	1,441.4	182.7	5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	92,000	192,276	55.4	0.4	-4.2	-10.3	9.9	17.9	16.3	5.6	5.1	7.8	9.5	34.5	34.9
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	60,600	148,758	22.7	1.8	14.3	30.5	197.8	12.3	10.3	2.3	1.9	15.3	19.1	20.6	19.9
CTCP Vincom Retail	VRE VN	31,600	71,805	30.3	1.0	1.4	-8.4	34.2	25.2	20.2	2.3	2.1	19.6	24.9	9.3	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	14.23	4,657,453	1.1	3.3	1.6	64.4	15.5	12.6	2.5	2.2	15.8	22.9	18.1	18.6
Ô tô và phụ tùng	0.03	8,247	1.3	1.2	-2.0	39.3	5.7	5.4	1.1	1.0	33.4	6.3	11.4	11.0
Ngân hàng	8.42	1,500,535	2.2	3.5	4.8	85.4	12.4	9.9	2.1	1.7	29.5	22.7	18.3	18.8
Xây dựng cơ bản	0.69	176,360	1.5	0.2	-0.5	84.2	5.5	3.9	0.4	0.4	5.8	34.7	5.3	5.5
Dịch vụ thương mại	0.00	4,401	-0.2	-1.8	-6.7	26.1	6.3	5.0	NA	NA	31.9	26.2	11.2	13.1
May mặc và trang sức	-0.01	42,918	0.0	-1.4	2.9	186.0	13.9	11.3	2.8	2.3	31.9	23.6	19.5	18.9
Dịch vụ tiêu dùng	0.01	8,770	0.4	-0.3	-7.8	34.9	11.6	4.0	NA	NA	NA	NA	3.5	9.2
Dịch vụ tài chính	0.35	60,607	2.3	2.2	-4.7	151.7	10.5	5.0	0.3	NA	9.7	7.1	9.7	4.6
Năng lượng	0.66	80,212	3.2	1.7	-8.8	39.8	17.4	14.4	2.3	2.2	NA	21.2	14.2	15.0
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.41	504,165	0.3	-1.9	-6.5	31.9	21.6	16.0	4.5	3.9	44.6	25.7	22.4	23.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	879	1.0	-2.4	-5.5	55.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,866	0.0	-0.2	-2.5	1.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.16	48,607	1.3	-1.4	-6.0	23.3	21.6	18.3	1.7	1.6	11.5	18.0	7.5	8.7
Nguyên vật liệu	-0.16	422,355	-0.1	1.1	7.9	174.0	12.1	11.9	1.9	1.2	44.1	3.5	19.2	16.7
Giải trí và truyền thông	0.00	1,803	-0.6	-3.0	-11.9	-22.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.01	35,497	0.0	-2.3	7.7	118.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	1.36	1,229,458	0.1	1.4	0.6	23.6	9.5	8.5	1.8	1.6	14.3	11.0	9.8	9.9
Bán lẻ	0.22	75,753	0.4	1.1	8.2	72.2	39.6	26.5	3.3	2.8	25.0	30.2	14.2	14.8
Phần mềm và dịch vụ	0.02	69,485	1.1	0.1	5.1	75.1	12.4	9.9	2.9	2.5	35.0	25.2	25.0	25.2
Thiết bị và phần cứng	-0.02	5,040	0.1	2.4	3.5	84.4	15.5	13.1	3.3	2.9	26.1	18.7	23.0	24.3
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,177	-1.5	5.1	-2.7	360.5	12.9	10.7	3.4	2.7	46.8	20.0	27.0	27.7
Vận tải	0.50	165,111	1.3	0.0	2.3	261.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	1.60	250,581	1.2	-0.9	-7.8	26.8	26.9	10.6	4.5	3.6	NA	68.7	-18.1	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
TCB VN	45,950	5.9	28,214,800	2.4
VCB VN	101,200	2.1	1,826,700	2.1
GAS VN	85,500	2.6	919,800	1.1
HDB VN	29,050	6.8	17,394,400	0.8
VPB VN	60,600	1.8	21,968,300	0.7
BID VN	41,900	1.5	2,692,200	0.6
ACB VN	35,300	2.5	17,558,400	0.5
NVL VN	133,000	1.1	1,769,200	0.4
PLX VN	50,900	2.5	1,453,500	0.4
POW VN	12,700	5.4	17,327,900	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	59,300	-0.8	23,752,100	-0.4
SAB VN	160,400	-0.5	248,600	-0.1
TCM VN	101,400	-7.0	134,900	-0.1
VIB VN	55,000	-0.7	1,065,700	-0.1
PDR VN	72,300	-1.0	3,182,900	-0.1
ABS VN	56,300	-6.9	3,900	-0.1
EIB VN	26,200	-0.8	2,078,900	-0.1
VGC VN	34,400	-1.4	552,900	-0.1
KDH VN	36,550	-1.1	4,304,800	-0.1
VIX VN	30,000	-5.5	8,924,100	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.